

Số: 3641/QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2024
của Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-ĐHTN ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2378/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2024 của Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Công văn số 2924/BGDĐT-GDDH ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo số lượng chỉ tiêu dự kiến các ngành đào tạo giáo viên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1987/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Đại học Thái Nguyên đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Tiếng H'mong ở Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 3613/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc cho phép đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Công văn số 3798/BGDĐT-GDDH ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chỉ tiêu dự kiến ngành đào tạo giáo viên năm 2024;

Căn cứ Tờ trình số 258 /TTr-PHHG ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Giám đốc Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang về việc đề nghị điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu, ngành đào tạo trong Đề án tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2024 của Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang tại Quyết định số 2378/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 5 năm 2024 (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này là một bộ phận không thể tách rời Quyết định số 2378/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 5 năm 2024. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học, Giám đốc Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang, Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Đại học Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT;
- Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh HG;
- Lưu: VT, ĐT&QLNH.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU, NGÀNH ĐÀO TẠO TRONG ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2024
CỦA PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Quyết định số ~~3641~~ /QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	100	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	47 (48%)	C00 (Văn, Lịch sử, Địa lí)	0	C19: (Văn, Lịch sử, GDCD)	0	C20: (Văn, Địa lí, GDCD)	0	-	-
				200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	9 (10%)	C00 (Văn, Lịch sử, Địa lí)	0	C19: (Văn, Lịch sử, GDCD)	0	C20: (Văn, Địa lí, GDCD)	0	-	-
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)	2 (2%)	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
				405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	39 (40%)	M01 (Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)	0	-	-	-	-	-	-
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	51 (44%)	C00 (Văn, Lịch sử, Địa lí)	0	C19: (Văn, Lịch sử, GDCD)	0	C20: (Văn, Địa lí, GDCD)	0	-	-
				200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	11 (10%)	C00 (Văn, Lịch sử, Địa lí)	0	C19: (Văn, Lịch sử, GDCD)	0	C20: (Văn, Địa lí, GDCD)	0	-	-
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)	7 (6%)	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
				405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	46 (40%)	M01 (Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)	0	-	-	-	-	-	-
3	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	100	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	3 (10%)	C00 (Văn, Lịch sử, Địa lý)	0	C19: (Văn, Lịch sử, GDCD)	0	C20: (Văn, Địa lí, GDCD)	0	-	-
				200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	19 (63%)	C00 (Văn, Lịch sử, Địa lý)	0	C19: (Văn, Lịch sử, GDCD)	0	C20: (Văn, Địa lí, GDCD)	0	-	-
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)	2 (7%)	-	-	-	-	-	-	-	-




TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
				405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	6 (20%)	M01 (Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)	0	-	-	-	-	-	-
4	Đại học	7140227	Sur phạm tiếng H' mong	100	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	15 (30%)	C00 (Văn, Lịch sử, Địa lý)	0	C19: (Văn, Lịch sử, GDCD)	0	C20: (Văn, Địa lí, GDCD)	0	-	-
				200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	10 (20%)	C00 (Văn, Lịch sử, Địa lý)	0	C19: (Văn, Lịch sử, GDCD)	0	C20: (Văn, Địa lí, GDCD)	0	-	-
				405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	25 (50%)	M01 (Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)	0	-	-	-	-	-	-



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
5	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	34 (28%)	D01 (Toán, Văn, T. Anh)	0	D14 (Văn, Lịch sử, T. Anh)	0	D15 (Văn, Địa lý, T. Anh)	0	D66 (Văn, GD&ĐT, T. Anh)	0
				200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	84 (70%)	D01 (Toán, Văn, T. Anh)	0	D14 (Văn, Lịch sử, T. Anh)	0	D15 (Văn, Địa lý, T. Anh)	0	D66 (Văn, GD&ĐT, T. Anh)	0
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	2 (2%)	-	-	-	-	-	-	-	

*** Ghi chú:**

1. Ngưỡng ĐBCL đầu vào đối với thí sinh xét tuyển vào học ngành Sư phạm tiếng H'mong: 19,00 điểm.
2. Ngưỡng ĐBCL đầu vào đối với thí sinh xét tuyển vào học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: 16,00 điểm.